

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1039* /UBND-TCDC
V/v sơ kết 01 năm thực hiện
Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày
22/4/2019 của Thủ tướng
Chính phủ.

Ninh Thuận, ngày *01* tháng *4* năm 2020

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;
- Giám đốc các Doanh nghiệp NN thuộc tỉnh.

Thực hiện Văn bản số 431/TTCP-C.IV ngày 18/3/2020 của Thanh tra Chính phủ về việc hướng dẫn sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 24/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

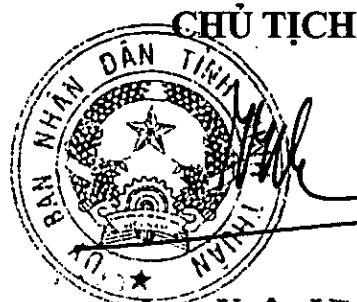
1. Yêu cầu Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức sơ kết và báo cáo kết quả 01 năm thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ theo đề cương và phụ lục kèm theo Công văn số 431/TTCP-C.IV ngày 18/3/2020 của Thanh tra Chính phủ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Thanh tra tỉnh) chậm nhất vào ngày **07/4/2020**, đồng thời gửi file mềm về địa chỉ email: tothientrinh@gmail.com.

2. Căn cứ nội dung mục 1 trên, giao Thanh tra tỉnh khẩn trương tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành sơ kết; xây dựng báo cáo sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ trên toàn tỉnh gửi báo cáo Thanh tra Chính phủ theo thời gian quy định.

(*Phô tô gửi kèm theo Công văn số 431/TTCP-C.IV ngày 18/3/2020, Đề cương và Phụ lục hướng dẫn báo cáo*)./.

Nơi nhận: *b*

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- VPUB: LĐ;
- Lưu: VT, TCDNC. VHH



Lưu Xuân Vinh

THANH TRA CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 431/TTCP-C.IV

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

V/v hướng dẫn sơ kết 01 năm
thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày
22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ

UBND TỈNH NINH THUẬN	
VĂN PHÒNG	
Số đến: 208	ĐỀN
Ngày đến: 20/3	
Chuyên: TCC	
Lưu hồ sơ số: A	

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 10/CT-TTg), Thanh tra Chính phủ đề nghị Quý cơ quan tiến hành sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg, cụ thể như sau:

- Các địa phương tiến hành sơ kết; xây dựng báo cáo sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ (từ khi ban hành Chỉ thị 10/CT-TTg đến ngày 29/02/2020); gửi báo cáo về Thanh tra Chính phủ trước ngày 10/4/2020 (có đề cương, phụ lục báo cáo kèm theo).

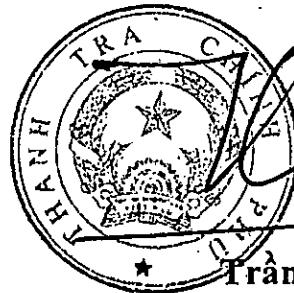
- Thanh tra Chính phủ thành lập Tổ công tác để kiểm tra trực tiếp tại một số địa phương đối với việc thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg (Thanh tra Chính phủ sẽ có văn bản riêng gửi đến các địa phương liên quan).

Đề nghị Quý cơ quan quan tâm chỉ đạo thực hiện. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Thanh tra Chính phủ (qua Cục Phòng, Chống tham nhũng, ĐT: 080.49084) để được hướng dẫn, giải đáp. /

Nơi nhận: *sh*

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình (để b/c);
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Thanh tra các địa phương;
- Lưu: VT, C.IV.

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA



Trần Ngọc Liêm
Trần Ngọc Liêm



ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo việc thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ
Kem theo Văn bản số 431/TTCP-C.IV ngày 18/3/2020 của Thanh tra Chính phủ

I. Đặc điểm tình hình

1. Khái quát tổ chức bộ máy trong phạm vi lãnh đạo, quản lý và việc phân công trách nhiệm lãnh đạo, quản lý công tác PCTN.
2. Những đặc điểm nổi bật tác động, ảnh hưởng đến hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg.

II. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg

1. Việc phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện: nêu rõ thời gian triển khai, cấp độ được triển khai.
2. Việc ban hành văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg: Nêu số, ngày tháng ban hành VB; trích yếu nội dung.
3. Việc rà soát nhận diện nguy cơ tham nhũng theo vị trí việc làm, kết quả rà soát; giải pháp phòng ngừa tham nhũng sau khi rà soát: Nêu đơn vị, vị trí có nguy cơ; giải pháp phòng ngừa...
 2. Việc lập, công khai đường dây nóng, số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ hộp thư điện tử tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu: Địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ hộp thư, quy chế tiếp nhận, xử lý đường dây nóng...
 3. Việc tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người dân; công khai thời gian, địa điểm tiếp dân: số buổi tiếp công dân trong kỳ báo cáo, số buổi tiếp công dân được đăng lịch trên cổng thông tin điện tử; tổng số đơn thuộc thẩm quyền phải giải quyết, số đơn đã giải quyết, số đơn chưa giải quyết, lý do.
 4. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính Nhà nước; tại những nơi thường xuyên tiếp xúc giao dịch với người dân, doanh nghiệp phải có giám sát bằng công nghệ hiện đại (như ghi âm, ghi hình, giám sát trực tuyến...): Tên cơ quan áp dụng, Loại hình áp dụng
 5. Việc nâng cao sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc: Phương pháp tiến hành, các giải pháp cụ thể.
 6. Việc thực hiện quy tắc ứng xử, những việc không được làm của người có chức vụ, quyền hạn.
 7. Việc xử lý vi phạm và trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị thiếu trách nhiệm, để cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý

trực tiếp có hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà đối với người dân, doanh nghiệp:

8. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong triển khai thực hiện thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg:

- Số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc;
- Số cơ quan, đơn vị được kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong năm 2019;
- Số cơ quan, đơn vị, cá nhân có vi phạm đã phát hiện; nội dung vi phạm; biện pháp xử lý;

- Đánh giá hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc.

Yêu cầu: Báo cáo theo từng giải pháp nêu trên, trong đó nêu rõ kết quả thực hiện, có số liệu cụ thể theo từng nội dung; đánh giá ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong từng giải pháp.

III. Đánh giá, hạn chế, khó khăn, vướng mắc: Trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước; nguyên nhân.

IV. Kiến nghị, đề xuất các giải pháp khắc phục hạn chế, khó khăn, vướng mắc

1. Về thể chế, hành lang pháp lý, chính sách.
2. Về cơ chế điều hành, quản trị, phối hợp, nhân sự, trang thiết bị.
3. Các nội dung khác.

V. Lập các phụ lục chi tiết kèm theo báo cáo (theo mẫu):

- Phụ lục 1: một số kết quả chủ yếu trong việc thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg.
- Phụ lục 2: kết quả xử lý vi phạm cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, nhũng nhiễu.
- Phụ lục 3: Tình hình tiếp nhận, thông tin qua hộp thư điện tử, đường giây nóng.
- Phụ lục 4: Tình hình tiếp nhận, giải quyết đơn.
- Phụ lục 5A, 5B, 5C, 5D: áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Phụ lục 6A, 6B, 6C, 6D: áp dụng cho Sở Giao thông Vận tải.
- Phụ lục 7A, 7B, 7C, 7D: áp dụng cho Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Phụ lục 8A, 8B, 8C, 8D: áp dụng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Phụ lục 9A, 9B, 9C, 9D: áp dụng cho Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Phụ lục 10A, 10B, 10C, 10D: áp dụng cho Sở Y tế.
- Phụ lục 11A, 11B, 11C, 11D: áp dụng cho Sở Xây dựng (quy hoạch – kiến trúc)/.

**MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU TRONG VIỆC THỰC HIỆN
CHỈ THỊ 10/CT-TTg**

(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

TT	Nội dung	ĐVT	Số liệu
A	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn bản chỉ đạo ban hành để thực hiện Chỉ thị	Văn bản	
B	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, QUẢN TRIỆT		
2	Số lượt cán bộ, công chức tham gia tập huấn	Lượt người	
3	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật thực hiện Chỉ thị	Lớp	
C	CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHỈ THỊ		
4	Kết quả rà soát nhận diện nguy cơ tham nhũng theo vị trí việc làm	Người	
5	Số lượng đơn vị công khai số điện thoại đường dây nóng	Cơ quan	
6	Số lượng đơn vị công khai địa chỉ hộp thư điện tử	Cơ quan	
7	Số lượng đơn vị công khai thời gian, địa điểm tiếp dân	Cơ quan	
8	Số lượng đơn vị giám sát bằng công nghệ hiện đại ghi âm, ghi hình, giám sát trực tuyến	Cơ quan	
9	Số lượng đơn vị đánh giá sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp	Cơ quan	
10	Số người vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ quyền hạn	Lượt người	
11	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính	Cuộc	
12	Số người vi phạm việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính	Người	
13	Số người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm	Người	
14	Số người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm	Người	
15	Số người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm./.	Người	

**KẾT QUẢ XỬ LÝ VI PHẠM CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN
CHỨC GÂY PHIÊN HÀ, NHỮNG NHIỀU**

(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc và kết quả xử lý vi phạm
1				
2				
...				

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN

(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

TT	Loại đơn	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết					Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú
		Tổng số		Kỳ trước chuyên sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chỉ thị 10.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN
 (Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Loại đơn thư	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết				Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú	
		Tổng số		Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chỉ thị 10.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, TRẢ KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung				Số lượng hồ sơ đã giải quyết					Số lượng hồ sơ chưa giải quyết				Ghi chú	
		Tổng số		Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
1	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam																			
2	Lĩnh vực đấu thầu																			

GHI CHÚ: - (cột 3) Số lượng hồ sơ tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Số lượng hồ sơ tiếp nhận từ khi có Chỉ thị 10.

VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực, công việc	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú		
				Tổng số		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số		Dưới 3 tháng				Dưới 6 tháng	Dưới 9 tháng
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân					Tổ chức	Cá nhân
		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1															
2															
3															

GHI CHÚ: - Hồ sơ chưa được quy định trong Bộ thủ tục hành chính nhưng sở Kế hoạch và Đầu tư đã phải xem xét, xử lý, giải quyết.
 - (cột 1, cột 2) là số lượng hồ sơ tiếp nhận từ trước đến nay.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Loại đơn thư	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết				Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú	
		Tổng số		Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chỉ thị 10.

3	Hồ sơ thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh																		
4	Công tác quản lý, khai thác các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trên địa bàn toàn tỉnh/TP (kể cả trên lòng đường, vỉa hè)																		

GHI CHÚ: - (cột 3) Số lượng hồ sơ tồn từ trước đến nay.

- (cột 4) Số lượng hồ sơ tiếp nhận từ khi có Chỉ thị 10.

- Công tác quản lý, khai thác các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe: Không ghi trong nội dung bảng biểu, nêu cụ thể tại phần này, gồm:

+ Các điểm do TP quản lý, khai thác: Số lượng, địa chỉ, tổ chức đang quản lý, khai thác; việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ dịch vụ này.

+ Các vị trí do UBND cấp quận, huyện, phường (xã) và các tổ chức khác quản lý, khai thác: Số lượng, địa chỉ, tổ chức đang quản lý, khai thác; việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ dịch vụ này.

VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực, công việc	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung			Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú				
				Tổng số	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số	Dưới 3 tháng				Dưới 6 tháng	Dưới 9 tháng		
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân			
		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1															
2															
3															

GHI CHÚ: - Hồ sơ chưa được quy định trong Bộ thủ tục hành chính nhưng Sở GTVT đã phải xem xét, xử lý, giải quyết.
 - (cột 1, cột 2) là số lượng hồ sơ tiếp nhận từ trước đến nay.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Loại đơn thư	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết					Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú
		Tổng số		Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chỉ thị 10.

	không thuộc trường hợp dồn điền đổi thửa; chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng																		
7	Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở cho hộ gia đình, cá nhân																		
	Tổng số																		

GHI CHÚ: - (cột 3) Số lượng hồ sơ tồn từ trước đến nay.
- (cột 4) Số lượng hồ sơ tiếp nhận từ khi có Chi thị 10.

IỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực, công việc	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú		
				Tổng số	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số	Dưới 3 tháng	Dưới 6 tháng	Dưới 9 tháng					
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân					Tổ chức	Cá nhân
		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1															
2															
3															

GHI CHÚ: - Hồ sơ chưa được quy định trong Bộ thủ tục hành chính nhưng Sở TNMT đã phải xem xét, xử lý, giải quyết.
 - (cột 1, cột 2) là số lượng hồ sơ tiếp nhận từ trước đến nay.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Loại đơn thư	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết				Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú	
		Tổng số		Kỳ trước chuyên sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chỉ thị 10.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, TRẢ KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung					Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ chưa giải quyết				Ghi chú	
		Tổng số		Kỳ trước chuyên sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
1	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận buôn bán phân bón																			
2	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.																			

GHI CHÚ: - (cột 3) Số lượng hồ sơ tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Số lượng hồ sơ tiếp nhận từ khi có Chi thị 10.

UBND Tỉnh.....
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC 8D

VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực, công việc	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung					Số lượng hồ sơ đã giải quyết					Số lượng hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú
				Tổng số		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số		Dưới 3 tháng	Dưới 6 tháng	Dưới 9 tháng			
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	
		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1															
2															
3															

GHI CHÚ: - Hồ sơ chưa được quy định trong Bộ thủ tục hành chính nhưng Sở NN&PTNT đã phải xem xét, xử lý, giải quyết.
 - (cột 1, cột 2) là số lượng hồ sơ tiếp nhận từ trước đến nay.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Loại đơn thư	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết					Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú
		Tổng số		Kỳ trước chuyển sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chỉ thị 10.

	THPT; trường PT có nhiều cấp học; trường PT dân tộc nội trú cấp huyện; cấp tỉnh; trường chuyên ...)																		
5	Chuyên trường đối với học sinh trung học phổ thông																		
6	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở GDMN, cơ sở giáo dục PT có vốn đầu tư nước ngoài.																		

GHI CHÚ: - (cột 3) Số lượng hồ sơ tồn từ trước đến nay.
- (cột 4) Số lượng hồ sơ tiếp nhận từ khi có Chỉ thị 10.

VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực, công việc	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung					Số lượng hồ sơ đã giải quyết					Số lượng hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú	
				Tổng số	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số	Dưới 3 tháng	Dưới 6 tháng	Dưới 9 tháng						
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân		
		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1																
2																
3																

GHI CHÚ: - Hồ sơ chưa được quy định trong Bộ thủ tục hành chính nhưng Sở GDĐT đã phải xem xét, xử lý, giải quyết.
 - (cột 1, cột 2) là số lượng hồ sơ tiếp nhận từ trước đến nay.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN
 (Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Loại đơn thư	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết				Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú	
		Tổng số		Kỳ trước chuyên sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức		Cá nhân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chi thị 10.

3	Cấp lại CCHN bác sĩ gia đình đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi CCHN theo quy định tại Điểm c, d, đ, e và g tại Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế																					
4	Cấp CCHN được (bao gồm cả trường hợp cấp CCHN được nhưng CCHN bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ																					
5	Cấp lại Giấy CN đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)																					
6	Công bố đủ điều kiện XS trang thiết bị y tế																					

GHI CHÚ: - (cột 3) Số lượng hồ sơ tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Số lượng hồ sơ tiếp nhận từ khi có Chỉ thị 10.

VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, KẾT QUẢ
(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Lĩnh vực, công việc	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú	
				Tổng số	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số	Dưới 3 tháng	Dưới 6 tháng	Dưới 9 tháng				
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân
		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1														
2														
3														

GHI CHÚ: - Hồ sơ chưa được quy định trong Bộ thủ tục hành chính nhưng Sở Y tế đã phải xem xét, xử lý, giải quyết.
 - (cột 1, cột 2) là số lượng hồ sơ tiếp nhận từ trước đến nay.

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN
 (Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)

stt	Loại đơn thư	Số lượng đơn tiếp nhận				Số lượng đơn đã giải quyết					Số lượng đơn chưa giải quyết				Ghi chú
		Tổng số		Kỳ trước chuyên sang	Nhận trong kỳ	Tổng số		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số		Trong đó đã quá hạn		
		Tổ chức	Cá nhân			Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	Kiến nghị, phản ánh														
2	Khiếu nại														
3	Tố cáo														

GHI CHÚ: - (cột 3) Số đơn tồn từ trước đến nay.
 - (cột 4) Tính từ khi có Chi thị 10.

5	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu NN																			
6	Chuyên nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án KĐT mới, dự án phát triển nhà ở trên địa bàn đối với các dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư																			
7	Chuyên nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án KĐT mới, dự án phát triển nhà ở trên địa bàn đối với các dự án do UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện, thị xã quyết định																			
B	Về Quy hoạch – Kiến trúc																			
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của DA ĐTXD công trình theo hình thức kinh doanh																			
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh QH chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh																			

GHI CHÚ: - (cột 3) Số lượng hồ sơ tồn từ trước đến nay.
- (cột 4) Số lượng hồ sơ tiếp nhận từ khi có Chỉ thị 10.

VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, KẾT QUẢ*(Kỳ báo cáo từ 22/4/2019 đến 29/02/2020)*

stt	Lĩnh vực, công việc	Số lượng hồ sơ tiếp nhận		Số lượng hồ sơ tiếp nhận nhưng trả lại để bổ sung				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú		
				Tổng số	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tổng số	Dưới 3 tháng	Dưới 6 tháng	Dưới 9 tháng					
		Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân				Tổ chức	Cá nhân	
		1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1															
2															
3															

GHI CHÚ: - Hồ sơ chưa được quy định trong Bộ thủ tục hành chính nhưng Sở XD, QHKT đã phải xem xét, xử lý, giải quyết.

- (cột 1, cột 2) là số lượng hồ sơ tiếp nhận từ trước đến nay.